TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH KIÊN GIAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số**:02/**2022/HNGĐ-ST
Ngày: 10/3/2021
Về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Toàn.

- Các Hội thẩm Nhân dân: 1. Bà: Hoàng Thị Hường.

2. Ông: Huỳnh Quốc Việt.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hạnh - Thư ký Tòa án N dân huyện K, tỉnh Kiên Giang

Trong ngày 10 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án N dân huyện K, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn N và gia đình thụ lý số 43/2020/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc: "Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 23/11/2021; quyết định hoãn phiên tòa số 11/2021/QĐST-DS, ngày 08/12/2021 và thông báo mở lại phiên Tòa số 01/TB-TA, ngày 17 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Trần Hữu N,** sinh năm: 1984. (Có mặt).
Địa chỉ: Ấp T, xã S , huyện K, tỉnh Kiên Giang;
Bị đơn: Chị **Đào Thị N1** , sinh năm 1980 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp T, xã S , huyện K, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Hữu N trình bày.

Anh Trần Hữu N và chị Đào Thị N1 lấy nhau là do mai mối và được gia đình hai bên tổ chức làm đám cưới vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn, thời gian đầu lấy nhau vợ chồng sống hạnh phúc, nên anh Trần Hữu N và chị Đào Thị N1hưng đã có 02 con chung tên Trần Hữu T, sinh năm 1999 và cháu Trần Thị Trang Đ, sinh năm 2004. Tuy nhiên, từ năm 2011 đến nay vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường hay cự cãi từ đó

anh N bỏ đi và ly thân nhau cho đến nay. Nay anh yêu cầu xin được ly hôn với chị Đào Thị N1 .

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên Trần Hữu T , sinh năm 1999 và cháu Trần Thị Trang Đ, sinh năm 2004. Nay cháu Trần Hữu T đã đủ tuổi trưởng thành nên anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Trần Thị Trang Đ chưa đủ tuổi nhưng hiện nay do cháu đanng sống với chị N1 anh đồng ý để cháu Đ cho chị N1 tiếp tục nuôi con..

Về tài sản chung: Anh Trần Hữu N trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ và cho vay nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không cho ai vay nợ vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra anh Trần Hữu N không trình bày gì thêm.

Bị đơn chị Đào Thị N1 vắng mặt tại phiên Tòa: Tuy nhiên tại bản tự khai ngày 15 tháng 4 năm 2021 chị N1 trình bày: Về hôn N chị N1 thống nhất với trình bày của anh N, tuy nhiên chị N1 xác nhận giữa chị và anh N không có mâu thuẫn gì. Chị cho rằng năm 2011 anh N bỏ nhà đi theo vợ bé, còn chị vẫn ở lại chăm lo cho các con cha mẹ chồng. Chị xác định hiện nay chị cũng không còn tình cảm gì với anh N. tuy nhiên chị không đồng ý ly hôn với anh N.

Về quan hệ con chung: Chị N1 trình bày vợ chồng có 02 con chung tên Trần Hữu T, sinh năm 1999 và cháu Trần Thị Trang Đ, sinh năm 2004. Nay cháu Trần Hữu T đã đủ tuổi trưởng thành nên chị N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Trần Thị Trang Đ chưa đủ tuổi chị N1 yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Đào Thị N1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung cửa vợ chồng: Vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ và cho vay nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không cho ai vay nợ vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra chị N1 không trình bày gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng : Nguyên đơn anh Trần Hữu N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn

với chị Đào Thị N1 , yêu cầu nuôi con chung đây là quan hệ tranh chấp "Hôn N và gia đình" được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Đào Thị N1 với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại Ấp T, xã S , huyện K, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án N dân huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Chị Đào Thị N1 là bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để đến phiên Tòa nhưng chị N1 vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 228 , điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt chị N1 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Anh Trần Hữu N và chị Đào Thị N1 lấy nhau là do mai mối và được gia đình hai bên tổ chức làm đám cưới vào năm 1998, nhưng anh N và chị N1 không có đăng ký kết hôn, sau khi cưới thì vợ chồng sống với nhau có 02 con chung tên Trần Hữu T , sinh năm 1999 và cháu Trần Thị Trang Đ, sinh năm 2004. Tuy nhiên, đến năm 2011 anh N và chị N1 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, bất đồng quan điểm từ đó anh N bỏ nhà đi và ly thân nhau từ đó cho đến nay.

Do anh Trần Hữu N và chị Đào Thị N1 không đăng ký kết hôn, cho nên pháp luật không công nhận anh N và chị N1 là vợ chồng. Bởi lẽ, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn N và gia đình năm 2014 quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện… việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý". Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn N và gia đình năm 2014 quy định: "Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng". Do đó Hội đồng xét xử không công nhận anh N và chị N1 là vợ chồng phù hợp với khoản 1 Điều 14 Luật hôn N và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên tên Trần Hữu T , sinh năm 1999 và cháu Trần Thị Trang Đ, sinh năm 2004. Cháu Trần Hữu T đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Trần Thị Trang Đ anh N đồng ý giao con cho chị N1 tiếp tục nuôi dưỡng và chị N1 cũng đồng ý nuôi con và cháu Trần Thị Trang Đ cũng xin được ở với chị N1 , Xét thấy việc nuôi con các đương sự đã tự thỏa thuận không có tranh chấp và cháu Đ cũng xin được ở với chị N1 , nên ghi nhận và giao cháu Trần Thị Trang Đ cho chị N1 tiếp tục

nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Đào Thị N1 không yêu cầu cấp dưỡng việc nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Anh Trần Hữu N, chị Đào Thị N1 đều cho rằng vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ và cho vay nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không cho ai vay nợ vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn: Căn cứ vào Nghị Quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì anh Trần Hữu N phải nộp án phí theo quy định cảu pháp luật.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 27, Điều 131, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn N và gia đình; áp dụng Nghị Quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận anh Trần Hữu N và chị Đào Thị N1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Trang Đ cho chị Đào Thị N1 tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Đào Thị N1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thăm nom chăm sóc con chung: Anh Trần Hữu N có quyền thăm nom chăm sóc con chung, chị Đào Thị N1 cũng như những người khác không ai được quyền cấm cản.

3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Hữu N, chị Đào Thị N1 không yêu cầu tòa án giải quyết, nên miễn xét.

4. Về án phí Hôn N Sơ thẩm: Buộc anh Trần Hữu N phải nộp 300.000 đồng nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh Đào Hữu N đã nộp theo biên lai thu số 0004917 ngày 03 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K tỉnh Kiên Giang. Như vậy anh Trần Hữu N đã nộp xong án phí.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn. Báo cho nguyên đơn biết có quyền

kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng chị Đào Thị N1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thanh Toàn